

Số: /BC-UBND

Tây Ninh, ngày tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO TUẦN

Kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 17/11/2025)

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Căn cứ vào kết quả công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia (địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>), UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 17/11/2025), cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ CHUNG

1. Theo kết quả công bố trên Cổng dịch vụ công quốc gia:

Tính đến ngày 17/11/2025, Tỉnh Tây Ninh đạt **89.19/100 điểm** xếp hạng **12/34 tỉnh, thành phố**.

So với tuần trước (10/11/2025), tổng điểm của tỉnh giảm - **0.88 điểm**, xếp hạng 12 trên bảng xếp hạng, mức điểm số tuần này giảm nhẹ so với tuần trước; nguyên nhân là do Văn phòng Chính phủ thay đổi cách tính điểm thanh toán trực tuyến tăng chỉ tiêu thanh toán trực tuyến yêu cầu phải đạt trên 45% trở lên mới đạt 6 điểm (thay vì 30% như trước đây).

Tuần thứ năm, ghi nhận các chỉ số có biến động nhẹ, riêng **chỉ số thanh toán trực tuyến giảm 0.8 điểm**, ảnh hưởng đến tổng điểm chung của cả tỉnh.

2. So sánh với top 11 trong toàn quốc:

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm	So với Tây Ninh
1	UBND tỉnh Bắc Ninh	92.37	3.18
2	UBND Thành phố Hải Phòng	91.98	2.79
3	UBND tỉnh Đồng Nai	91.96	2.77
4	UBND tỉnh Quảng Trị	90.98	1.77
5	UBND tỉnh Quảng Ninh	89.93	0.74
6	UBND tỉnh Lai Châu	89.51	0.32
7	UBND tỉnh Cà Mau	89.48	0.29

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm	So với Tây Ninh
8	UBND tỉnh An Giang	89.43	0.24
9	UBND tỉnh Thái Nguyên	89.39	0.2
10	UBND tỉnh Phú Thọ	89.31	0.16
11	UBND tỉnh Lâm Đồng	89.24	0.05
12	UBND tỉnh Tây Ninh	89.19	-

Tỉnh Tây Ninh đạt 89.19 điểm cách tỉnh xếp hạng 10 tỉnh Phú Thọ 89.31 điểm (0.16 điểm).

3. Kết quả trong tháng 11 năm:

Riêng trong tháng 11, Tỉnh Tây Ninh đạt **92/100 điểm xếp hạng 02/34 tỉnh, thành phố.**

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm
1	UBND Thành phố Hải Phòng	92.79
2	UBND tỉnh Tây Ninh	92
3	UBND tỉnh Bắc Ninh	91.78
4	UBND tỉnh Đồng Nai	91.43
5	UBND tỉnh Quảng Trị	91.08
6	UBND tỉnh Lạng Sơn	90.07

4. Diễn biến các chỉ số thành phần:

Chỉ số	Điểm tối đa	Tuần 10/11	Tuần 17/11	Biến động	Nhận xét
Công khai, minh bạch	18	15.07	15.07	-	Giữ Nguyên
Tiến độ giải quyết	20	19.89	19.84	- 0.05	Giảm nhẹ
Dịch vụ công trực tuyến	12	8.4	8.5	+ 0.1	Tăng nhẹ
Thanh toán trực tuyến	10	8.8	8.0	- 0.8	Giảm
Mức độ hài lòng	18	16.4	16.4	-	Giữ nguyên
Số hóa hồ sơ	22	21.47	21.44	- 0.03	Giảm nhẹ
TỔNG ĐIỂM	100	90.07	89.19	- 0.88	Giảm nhẹ, xếp hạng 12

II. KẾT QUẢ XẾP HẠNG SỞ, NGÀNH TỈNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

1. Các Sở, ngành tỉnh:

Các sở, ngành tỉnh tiếp tục cố gắng cải thiện số điểm, hầu hết các sở đều trên 90 điểm, tiếp tục duy trì ở mức ổn định. Trong đó; **Sở Ngoại vụ** và **Sở Dân tộc và Tôn giáo** chiếm vị trí dẫn đầu với **96 điểm**. Hai đơn vị này luôn kiểm soát

tốt các chỉ số thành phần, duy trì chất lượng phục vụ tốt cho người dân và doanh nghiệp

Có 02 sở, ngành tỉnh có điểm thấp: Sở Xây dựng 92.08 điểm (trong đó: điểm thanh toán trực tuyến đạt 7.28/10 điểm), Sở Tài Chính 90.74 điểm (trong đó: điểm thanh toán trực tuyến đạt 7.00/10 điểm).

Chi tiết xem tại Phụ lục.

2. Các xã, phường:

Các xã, phường tiếp tục có nhiều phấn đấu cải thiện số điểm; hầu hết các xã, phường đều trên 90 điểm, trong đó: **phường Bình Minh** dẫn đầu với **96.25 điểm**; tiếp theo là **Phường Tân Ninh** với **96.18 điểm**. Hai địa phương này tiếp tục duy trì vị trí top đầu và thể hiện đà tăng trưởng ổn định, ở mức điểm số cao.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số xã có điểm số thấp như: Hảo Đức 90.32 điểm (chưa cải thiện), Hòa Hội 92.31 điểm, Tân Hòa 92.34 điểm.

Chi tiết xem tại Phụ lục

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ KIẾN NGHỊ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TUẦN TỚI

1. Đánh giá chung:

Kết quả tuần này có nhiều biến động, do việc thay đổi cách tính điểm thanh toán trực tuyến nên điểm số giảm nhẹ xếp hạng 12/34 tỉnh, thành phố với 89.19 điểm. Tuy nhiên, chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp vẫn tiếp tục được duy trì tốt; việc vận hành các hệ thống, phần mềm ổn định và hiệu quả.

Hầu hết các tỉnh, thành phố đều giảm điểm so với tuần trước, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đã xác định được nguyên nhân và đang phối hợp với các sở, ngành tỉnh và các xã, phường tiếp tục triển khai các giải pháp để cải thiện điểm số.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số địa phương chưa cải thiện điểm số như xã Hảo Đức (hai tuần liên tiếp hạng 96).

2. Kiến nghị nhiệm vụ trọng tâm tuần tới

Trong tuần tới, để phấn đấu cải thiện các chỉ số thành phần, đề nghị các cơ quan, đơn vị tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Thường xuyên theo dõi diễn biến các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia; thực hiện các giải pháp đẩy mạnh việc thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia gắn với việc nộp hồ sơ trực tuyến để cải thiện điểm số; tuân thủ các hướng dẫn của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Chuyển đổi số.

2. Tiếp tục rà soát thực hiện việc công bố dịch vụ công trực tuyến toàn trình, phấn đấu đạt chỉ tiêu 80%, thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính đạt 100% trước ngày 31/12/2025; đẩy mạnh việc tái cấu trúc quy trình thực hiện thủ tục hành chính; rà soát các thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được

thay thế bằng dữ liệu, cắt giảm giấy tờ và chi phí.

3. Vận hành tốt Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng phục vụ công tác cải cách hành chính; rà soát, cập nhật toàn bộ hồ sơ đã giải quyết để đảm bảo có kết quả điện tử đầy đủ, hợp lệ, có đường dẫn truy cập và chữ ký số đúng quy định; chuẩn hóa quy trình cập nhật trạng thái hồ sơ, giảm lỗi nhập liệu, bảo đảm phản ánh đúng tiến độ thực tế; giảm tỷ lệ hồ sơ bị yêu cầu bổ sung, tăng tỷ lệ giải quyết đúng từ lần đầu, đặc biệt trong các lĩnh vực đất đai, đăng ký kinh doanh, hộ tịch, bảo trợ xã hội.

4. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Chuyển đổi số tiếp tục giữ vai trò đầu mối hỗ trợ các cơ quan, đơn vị khắc phục lỗi đồng bộ dữ liệu hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia đảm bảo thống nhất dữ liệu, số liệu thống kê chính xác, không ảnh hưởng đến kết quả chung của toàn tỉnh.

Trên đây là báo cáo tuân của UBND tỉnh về kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công./.

Nơi nhận:

- Bí thư Tỉnh ủy;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- Thuế tỉnh;
- UBND, TTPVHCC các xã, phường;
- Phòng: TH + VHXH;
- TTPVHCC;
- Lưu: VT.

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Võ Thành Trí

PHỤ LỤC**Kết quả thực hiện các chỉ số và xếp hạng của các sở, ngành tỉnh, UBND các xã, phường***(Kèm theo Báo cáo số: /UBND-TTPVHCC ngày /11/2025 của UBND tỉnh)***1. Các sở, ngành tỉnh:**

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm
1	Sở Ngoại vụ tỉnh Tây Ninh	18	20	18	20	20	96
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Tây Ninh	18	20	18	20	20	96
3	Sở Y tế tỉnh Tây Ninh	18	20	18	19,9	19,9	95,85
4	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh	18	20	18	19,9	20	95,82
5	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh	18	19,3	18	19,8	20	95,02
6	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh	18	18,4	18	20	20	94,4
7	Sở Công Thương tỉnh Tây Ninh	18	18,1	18	20	20	94,07
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh	18	18,3	18	19,8	20	94,01
9	Sở Nội vụ tỉnh Tây Ninh	18	17,8	18	20	20	93,8
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh	18	17,5	18	20	19,9	93,41
11	Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh	18	17,4	18	19,6	19,8	92,8
12	Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh	18	17,3	18	18,8	20	92,08
13	Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh	18	17	18	19,9	17,9	90,74

2. Các Xã, Phường:

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm
1	UBND phường Bình Minh	18	18,3	18	21,9	20	96,25
2	UBND phường Tân Ninh	18	18,4	18	21,8	20	96,18
3	UBND xã Tân Trụ	18	18	18	21,9	20	95,86

4	UBND xã Đức Lập	18	17,8	18	22	19,9	95,73
5	UBND xã Tân Tập	18	17,5	18	22	20	95,49
6	UBND phường Kiến Tường	18	17,2	18	22	20	95,24
7	UBND xã Mỹ Hạnh	18	17,3	18	22	20	95,23
8	UBND xã Nhứt Tảo	18	17,2	18	22	20	95,19
9	UBND xã Đức Huệ	18	17,2	18	22	20	95,18
10	UBND xã Đức Hòa	18	17,2	18	22	20	95,13
11	UBND xã Phước Lý	18	17,2	18	22	19,9	95,13
12	UBND phường Tân An	18	17,1	18	21,9	20	95,06
13	UBND xã Lương Hòa	18	17	18	22	20	95,02
14	UBND xã Vàm Cỏ	18	17,1	18	21,9	20	94,97
15	UBND xã Mỹ Lộc	18	17	18	22	20	94,96
16	UBND xã Bến Lức	18	17,1	18	22	19,8	94,9
17	UBND xã Đông Thành	18	16,9	18	22	20	94,9
18	UBND xã Vĩnh Hưng	18	16,9	18	22	20	94,89
19	UBND xã Bình Đức	18	16,9	18	22	19,9	94,86
20	UBND xã Vĩnh Châu	18	17,2	18	21,7	20	94,85
21	UBND xã An Ninh	18	17	18	22	19,9	94,83
22	UBND xã Thạnh Lợi	18	16,8	18	22	20	94,83
23	UBND xã Mỹ Yên	18	17	18	21,8	20	94,82
24	UBND xã Tân Hưng	18	16,9	18	22	20	94,81
25	UBND phường Khánh Hậu	18	16,8	18	22	20	94,81
26	UBND xã Mỹ Quý	18	16,8	18	22	20	94,8
27	UBND xã Nhơn Hòa Lập	18	16,8	18	22	20	94,77
28	UBND xã An Lục Long	18	16,8	18	22	20	94,77
29	UBND xã Tân Long	18	16,9	18	21,9	20	94,76
30	UBND xã Phước Vĩnh Tây	18	16,8	18	22	20	94,73
31	UBND xã Bình Hòa	18	16,8	18	22	20	94,72
32	UBND xã Tân Thạnh	18	16,8	18	22	20	94,72
33	UBND xã Thuận Mỹ	18	16,8	18	22	20	94,72
34	UBND xã Bình Hiệp	18	16,9	18	21,8	20	94,7
35	UBND xã Mỹ Thạnh	18	16,8	18	22	19,9	94,69
36	UBND xã Tuyên Thạnh	18	16,7	18	22	20	94,68
37	UBND xã Vĩnh Thạnh	18	16,8	18	22	20	94,68
38	UBND xã Mỹ An	18	16,7	18	21,9	20	94,66
39	UBND xã Tân Tây	18	16,7	18	22	20	94,66
40	UBND xã Thạnh Phước	18	16,7	18	22	20	94,66

41	UBND xã Tuyên Bình	18	16,8	18	21,9	19,9	94,63
42	UBND xã Mộc Hóa	18	16,8	18	21,9	20	94,62
43	UBND xã Tầm Vu	18	16,8	18	21,9	19,9	94,62
44	UBND xã Tân Phú	18	16,6	18	22	20	94,53
45	UBND xã Vĩnh Công	18	16,7	18	21,9	19,9	94,5
46	UBND xã Hậu Thạnh	18	16,6	18	21,9	20	94,49
47	UBND xã Cần Giuộc	18	16,6	18	22	19,9	94,47
48	UBND xã Nhơn Ninh	18	16,5	18	22	20	94,44
49	UBND phường Long An	18	16,4	18	22	20	94,35
50	UBND xã Hưng Điền	18	16,7	18	22	19,5	94,26
51	UBND phường Tráng Bàng	18	16,1	18	22	20	94,06
52	UBND xã Tân Thành	18	16,2	18	21,8	19,9	93,98
53	UBND xã Hậu Nghĩa	18	15,9	18	22	20	93,93
54	UBND phường Long Hoa	18	15,8	18	22	20	93,75
55	UBND phường Gò Dầu	18	15,8	18	22	19,9	93,7
56	UBND xã Rạch Kiến	18	15,8	18	22	19,9	93,67
57	UBND xã Cần Đước	18	15,7	18	22	20	93,61
58	UBND xã Tân Châu	18	15,5	18	22	20	93,51
59	UBND xã Thủ Thừa	18	15,5	18	22	20	93,43
60	UBND xã Phước Thạnh	18	15,5	18	22	20	93,43
61	UBND xã Long Cang	18	15,6	18	22	19,9	93,43
62	UBND xã Hiệp Hòa	18	15,4	18	22	20	93,4
63	UBND phường Ninh Thạnh	18	15,4	18	22	20	93,37
64	UBND xã Tân Hội	18	15,5	18	21,9	19,9	93,37
65	UBND xã Long Thuận	18	15,4	18	22	20	93,35
66	UBND xã Thạnh Đức	18	15,5	18	21,9	19,8	93,25
67	UBND xã Hòa Khánh	18	15,3	18	22	20	93,23
68	UBND xã Dương Minh Châu	18	15,2	18	22	20	93,21
69	UBND xã Bình Thành	18	15,2	18	21,9	20	93,1
70	UBND xã Long Hựu	18	15,2	18	22	19,9	93,08
71	UBND xã Tân Đông	18	15,3	18	21,8	19,9	93,05
72	UBND xã Thạnh Hóa	18	15,1	18	22	20	93,03
73	UBND xã Mỹ Lệ	18	15,3	18	22	19,7	93
74	UBND xã Tân Lập	18	15	18	22	20	92,94
75	UBND xã Lộc Ninh	18	14,9	18	22	20	92,94
76	UBND xã Tân Lân	18	15,1	18	21,9	19,9	92,93

77	UBND xã Truong Mít	18	14,9	18	22	20	92,92
78	UBND xã Phước Chỉ	18	15	18	22	20	92,91
79	UBND phường Thanh Điền	18	15	18	22	19,9	92,9
80	UBND phường Hòa Thành	18	15	18	21,9	20	92,9
81	UBND xã Cầu Khởi	18	14,9	18	22	20	92,89
82	UBND phường Gia Lộc	18	15	18	21,9	20	92,83
83	UBND xã Khánh Hưng	18	15	18	22	19,8	92,81
84	UBND xã Trà Vong	18	14,8	18	22	20	92,8
85	UBND xã Tân Biên	18	14,9	18	22	19,9	92,79
86	UBND phường An Tịnh	18	15,2	18	22	19,6	92,78
87	UBND xã Long Chử	18	14,8	18	21,9	20	92,74
88	UBND xã Thạnh Bình	18	14,7	18	22	20	92,71
89	UBND xã Hưng Thuận	18	14,7	18	22	20	92,69
90	UBND xã Bến Cầu	18	14,7	18	22	20	92,67
91	UBND xã Ninh Điền	18	14,8	18	22	19,8	92,61
92	UBND xã Châu Thành	18	14,4	18	22	20	92,36
93	UBND xã Phước Vinh	18	14,6	18	21,9	19,9	92,35
94	UBND xã Tân Hòa	18	14,7	18	21,9	19,8	92,34
95	UBND xã Hòa Hội	18	14,4	18	22	19,9	92,31
96	UBND xã Hảo Đức	18	14,4	18	20	19,9	90,32